



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Kim Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm 1/8/2020)
Ông Hà Văn Tiến	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm 1/8/2020)
Bà Đào Thị Tâm	Ủy Viên
Ông Trần Đức Mạnh	Ủy viên
Ông Cao Trung Ngoan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 16/7/2020)
Bà Hà Thị Kim Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 28/7/2020)

Đại diện theo pháp luật

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Số. 087/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1117-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.006.656.348	64.985.389.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.889.795.895	21.614.098.808
1. Tiền	111		10.589.795.895	21.614.098.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.299.509.632	29.476.707.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.424.875.246	12.548.488.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.620.000.000	2.140.834.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	17.104.601.757	11.604.601.757
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.150.032.629	3.182.782.951
III. Hàng tồn kho	140	9	1.458.401.506	2.469.990.041
1. Hàng tồn kho	141		1.458.401.506	2.469.990.041
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.358.949.315	11.424.593.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.871.246	203.572.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.906.689.337	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.388.732	11.221.020.753
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.711.806.932	191.771.697.737
I. Tài sản cố định	220		51.192.836.289	10.194.107.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	51.192.836.289	10.194.107.632
- Nguyên giá	222		72.558.242.643	27.687.618.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.365.406.354)	(17.493.511.209)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	120.564.230.333	5.417.086.286
- Nguyên giá	231		131.371.942.449	13.588.840.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.807.712.116)	(8.171.754.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.891.712.799	126.172.918.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.891.712.799	126.172.918.978
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.052.468.912	48.759.554.604
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	57.986.190.000	57.986.190.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	80.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(5.933.721.088)	(9.306.635.396)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.010.558.599	1.228.030.237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.920.135.430	1.106.498.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90.423.169	121.532.139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		287.718.463.280	256.757.087.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		138.673.221.884	127.469.462.280
I. Nợ ngắn hạn	310		30.642.777.014	58.542.788.530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.172.842.681	16.184.373.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.812.353	3.858.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	154.193.097	784.763.280
4. Phải trả người lao động	314		2.334.810.435	2.826.655.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		427.183.479	402.821.025
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		746.191.241	891.224.716
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		118.561.550	135.699.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	22.044.150.181	35.240.014.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.522.031.997	2.073.378.997
II. Nợ dài hạn	330		108.030.444.870	68.926.673.750
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.728.253.100	2.648.358.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	103.302.191.770	66.278.315.750
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.045.241.396	129.287.625.365
I. Vốn chủ sở hữu	410		149.045.241.396	129.287.625.365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	107.936.700.000	89.820.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.936.700.000	89.820.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	14.359.240.000	14.429.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	9.359.988.572	7.648.522.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		761.084.041	1.579.146.661
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.598.904.531	6.069.375.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		287.718.463.280	256.757.087.645

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	121.633.416.502	145.557.261.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		121.633.416.502	145.557.261.418
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	91.304.934.921	119.056.418.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		30.328.481.581	26.500.842.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.043.103.704	1.520.580.649
7. Chi phí tài chính	22	22	187.165.954	1.674.159.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.527.769.013	1.650.499.273
8. Chi phí bán hàng	25	23	17.165.747.226	14.511.248.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.761.064.459	4.867.722.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.257.607.646	6.968.293.141
11. Thu nhập khác	31		265.026.920	648.412.003
12. Chi phí khác	32		13.627.047	100.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		251.399.873	648.312.003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.509.007.519	7.616.605.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	878.994.018	1.651.755.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31.108.970	(104.525.783)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.598.904.531	6.069.375.880

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT




Hà Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.509.007.519	7.616.605.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.507.852.823	2.329.799.143
Các khoản dự phòng	03	(3.372.914.308)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.043.103.704)	(478.004.961)
Chi phí lãi vay	06	3.527.769.013	1.650.499.273
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.128.611.343	11.118.898.599
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.003.220.981	578.728.876
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.011.588.535	(1.153.679.973)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.737.477.696	(9.348.493.371)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.839.935.686)	1.207.867.139
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.128.309.252)	(1.648.455.722)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.590.655.047)	(1.911.603.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.221.347.000)	(941.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.100.651.570	(2.097.837.855)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(52.471.241.276)	(113.471.226.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	1.090.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.900.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.400.000.000	29.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.409.563.428	1.698.356.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.481.677.848)	(97.081.961.264)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.116.150.000	29.354.180.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	134.722.857.531	203.309.599.279
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.894.845.666)	(126.143.277.186)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.287.438.500)	(4.232.645.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.656.723.365	102.287.856.193
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(7.724.302.913)	3.108.057.074
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.614.098.808	18.506.041.734
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	13.889.795.895	21.614.098.808

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0200408318 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 15 ngày 03/4/2020.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2020 là 187 người (tại ngày 01/01/2020 là 203 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã hoàn thành dự án đầu tư “Thành Đạt 3”, ghi nhận tài sản tăng lên 162 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 12
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2020 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Thiết bị quản lý	03- 07
Phương tiện vận tải	06-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 đến 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	708.995.380	4.801.644.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.880.800.515	16.812.453.816
Các khoản tương đương tiền (*)	3.300.000.000	-
Cộng	<u>13.889.795.895</u>	<u>21.614.098.808</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất từ 3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i><u>10.424.875.246</u></i>	<i><u>12.548.488.706</u></i>
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	9.298.447.927	10.397.660.834
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	213.609.165	257.265.590
Các đối tượng khác	912.818.154	1.893.562.282
Cộng	<u>10.424.875.246</u>	<u>12.548.488.706</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i><u>17.104.601.757</u></i>	<i><u>11.604.601.757</u></i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	17.104.601.757	11.604.601.757
Cộng	<u>17.104.601.757</u>	<u>11.604.601.757</u>

Cho vay bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng vay theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Khoản vay được vay trong thời hạn 12 tháng theo từng món kể từ thời điểm nhận nợ và áp dụng lãi suất tương đương với lãi suất Công ty thực vay (hoặc tương đương) của các ngân hàng thương mại cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.150.032.629	3.182.782.951
Ký cược, ký quỹ	-	2.000.000.000
Lãi tiền vay phải thu	779.185.981	1.160.869.221
Phải thu khác	370.846.648	21.913.730
Cộng	1.150.032.629	3.182.782.951

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm Giá gốc VND	Số đầu năm Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	636.455.376	911.314.831
Chi phí SXKD dở dang	-	433.002.850
Hàng hóa	821.946.130	1.125.672.360
Cộng	1.458.401.506	2.469.990.041

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	18.376.949.069	5.694.965.564	3.127.672.336	488.031.872	27.687.618.841
Tăng trong năm	9.874.585.818	27.572.496.620	6.930.000.000	493.541.364	44.870.623.802
Số cuối năm	28.251.534.887	33.267.462.184	10.057.672.336	981.573.236	72.558.242.643
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.323.866.613	3.080.393.537	2.740.861.788	348.389.271	17.493.511.209
Khấu hao trong năm	1.177.485.820	1.756.392.111	794.930.653	143.086.561	3.871.895.145
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.501.352.433	4.836.785.648	3.535.792.441	491.475.832	21.365.406.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.053.082.456	2.614.572.027	386.810.548	139.642.601	10.194.107.632
Số cuối năm	15.750.182.454	28.430.676.536	6.521.879.895	490.097.404	51.192.836.289

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị 6.670.507.367 đồng (ngày 01/01/2020: 5.328.839.285 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại 31/12/2020 là 16 tỷ đồng (tại 01/01/2020: 7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	13.588.840.724
XDCD bàn giao	117.783.101.725
Số cuối năm	131.371.942.449
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	8.171.754.438
Khấu hao trong năm	2.635.957.678
Số cuối năm	10.807.712.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	5.417.086.286
Số cuối năm	120.564.230.333

Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như tại thuyết minh số 16.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 181.664.277 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020: 181.664.277 đồng).

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại 01 tháng 01	126.172.918.978	823.298.909
Phát sinh tăng	40.073.702.373	126.819.580.718
Kết chuyển tăng tài sản	(162.300.784.027)	-
Kết chuyển chi phí sửa chữa	(1.001.676.025)	-
Giảm khác	(52.448.500)	(1.469.960.649)
Tại 31 tháng 12	2.891.712.799	126.172.918.978

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG (tiếp theo)

Chi tiết công trình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đầu tư "Tòa nhà thành đạt 3"	2.727.183.599	126.045.582.614
Chi phí mua sắm tài sản	164.529.200	127.336.364
Cộng	2.891.712.799	126.172.918.978

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	57.986.190.000	48.679.554.604	9.306.635.396	57.986.190.000
				52.052.468.912
				5.933.721.088

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị sổ sách của khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về Công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đăng ký góp 79.558.000.000 đồng, chiếm 63,87% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng. Tuy nhiên, thực tế đến 31/12/2020, Công ty đã góp 57.986.190.000 đồng tương đương với 72,89% số vốn cam kết góp và đang sở hữu 56,3% vốn thực góp, đồng thời giữ quyền biểu quyết tương ứng 56,3% của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.172.842.681</i>	<i>3.172.842.681</i>	<i>16.184.373.124</i>	<i>16.184.373.124</i>
CT TNHH TĐ Thang máy TB Thăng Long	-	-	1.524.600.000	1.524.600.000
CTCP Gia Hoàng	493.981.994	493.981.994	1.796.330.019	1.796.330.019
CTCP Thang máy Viễn Đông	-	-	2.393.600.000	2.393.600.000
Công ty TNHH XD Nam Ninh	-	-	1.930.590.919	1.930.590.919
Công ty CP xây lắp kỹ thuật Hà Nội	1.597.903.272	1.597.903.272	2.090.702.872	2.090.702.872
Công ty CP Trung Hiếu Việt Nam	808.595.715	808.595.715	2.186.767.577	2.186.767.577
Các đối tượng khác	272.361.700	272.361.700	4.261.781.737	4.261.781.737
Cộng	<u>3.172.842.681</u>	<u>3.172.842.681</u>	<u>16.184.373.124</u>	<u>16.184.373.124</u>

Phải trả bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu	-	222.388.732	-	222.388.732
Thuế GTGT	-	202.005.982	-	202.005.982
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.382.750	-	20.382.750
Phải nộp	784.763.280	4.142.908.479	4.773.478.662	154.193.097
Thuế GTGT	171.595.728	1.835.459.770	1.941.705.952	65.349.546
Thuế TNDN	509.655.047	878.994.018	1.388.649.065	-
Thuế TNCN	103.512.505	783.840.441	798.509.395	88.843.551
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	639.614.250	639.614.250	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	784.763.280	4.142.908.479	4.773.478.662	154.193.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	35.240.014.336	35.240.014.336	97.698.981.511	110.894.845.666	22.044.150.181	22.044.150.181
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (1)	25.630.014.336	25.630.014.336	89.698.981.511	93.384.845.666	21.944.150.181	21.944.150.181
Vay cá nhân (2)	9.610.000.000	9.610.000.000	8.000.000.000	17.510.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay và Nợ thuế tài chính dài hạn	66.278.315.750	66.278.315.750	37.023.876.020	-	103.302.191.770	103.302.191.770
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (3)	66.278.315.750	66.278.315.750	31.023.876.020	-	97.302.191.770	97.302.191.770
Vay cá nhân	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	101.518.330.086	101.518.330.086	134.722.857.531	110.894.845.666	125.346.341.951	125.346.341.951

(1) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2019/4568045/HĐTD ngày 28/05/2019 với hạn mức 30 tỷ đồng, hạn mức bao gồm toàn bộ dư của các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HĐ tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2020/4568045/HĐ ngày 28/05/2020; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU367751; Khoản vay được gia hạn đến ngày 28/5/2021.

(2) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

(3) Vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2019/4568045/HĐTD ngày 28/5/2019 trong vòng 10 năm; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG
Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ vay ngân hàng dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

Năm thứ 1	-	-
Năm thứ 2	4.700.000.000	1.175.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	25.500.000.000	20.775.000.000
Sau 5 năm	67.102.191.770	44.328.315.750
Cộng	97.302.191.770	66.278.315.750
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ dài hạn	97.302.191.770	66.278.315.750

Nợ vay cá nhân được hoàn trả vào năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNGSố 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU*****Biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	60.466.370.000	14.552.240.000	17.389.312.824	6.731.792.561	99.139.715.385
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.069.375.880	6.069.375.880
Tăng vốn trong năm	29.354.180.000	-	-	-	29.354.180.000
Cổ tức được chia	-	-	-	(4.232.645.900)	(4.232.645.900)
Giảm khác	-	(123.000.000)	-	(920.000.000)	(1.043.000.000)
Số đầu năm nay	89.820.550.000	14.429.240.000	17.389.312.824	7.648.522.541	129.287.625.365
Tăng vốn trong năm (1)	18.116.150.000	-	-	-	18.116.150.000
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	(70.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.598.904.531	8.598.904.531
Cổ tức được chia (2)	-	-	-	(6.287.438.500)	(6.287.438.500)
Trích quỹ trong năm (2)	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số cuối năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	9.359.988.572	149.045.241.396

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019, Đại hội thông qua:

(1) Phương án Chào bán cổ phiếu

Phương án phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, cụ thể theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 47/GCN-UBCK ngày 24/07/2020 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp và Bản cáo bạch.

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành : 6.000.000 cổ phiếu

Trong đó:

- Phát hành đợt 1** : 3.000.000 cổ phiếu
- Phát hành đợt 2** : 3.000.000 cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- Tổng giá trị phát hành : 60.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)
- Thời gian phân phối
 - Đợt 1 : Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán ra công chúng có hiệu lực.
 - Đợt 2 : Dự kiến Quý I/2020, thời gian chào bán dự kiến không quá 90 ngày, khoảng cách giữa đợt 1 và đợt 2 không quá 12 tháng.
- Phương thức phân phối : Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:49, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu.
- Mục đích phát hành : Đầu tư xây dựng Tòa nhà Thành Đạt 3 tại số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Thực hiện đợt 1 năm 2019:

- Tổng số Cổ phiếu chào bán: 2.962.776 Cổ phiếu.
- Tổng số Cổ phiếu đã phân phối: 2.935.418 Cổ phiếu, chiếm 99,08% tổng số cổ phiếu được phép phát hành.
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 29.354.180.000 đồng.

Thực hiện đợt 2 năm 2020:

- Tổng số Cổ phiếu chào bán: 2.964.007 Cổ phiếu.
- Tổng số Cổ phiếu đã phân phối: 1.811.615 Cổ phiếu, chiếm 61,12% tổng số cổ phiếu được phép phát hành.
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 18.116.150.000 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 28/06/2020, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành 600.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2019 là 7% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 6.287.438.500 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 107.936.700.000 đồng, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 25/12/2020 như sau:

	Vốn đã góp đến			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP ACB	3.216.500.000	2,98%	3.216.500.000	3,58%
Ông Hà Văn Tiến	35.861.000.000	33,22%	21.252.580.000	23,66%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	14.600.000.000	13,53%	11.000.000.000	12,25%
Bà Đào Thị Tâm	5.510.000.000	5,10%	4.510.000.000	5,02%
Bà Phạm Thị Thanh Hồng	5.197.420.000	4,82%	5.197.420.000	5,79%
Ông Cao Trung Ngoan	8.061.000.000	7,47%	5.561.000.000	6,19%
Các đối tượng khác	35.490.780.000	32,88%	39.083.050.000	43,51%
Cộng	107.936.700.000	100	89.820.550.000	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.793.670	8.982.055
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.793.670	8.982.055
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.793.670	8.982.055

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu: dầu diesel, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lốp: Bán buôn, bán lẻ lốp và phụ tùng ô tô các loại;
- Ban quản lý Thành Đạt: Kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chi nhánh xây dựng: Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm nay:

Chỉ tiêu

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
4. Lợi nhuận trước thuế
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận

KD xăng dầu	BQL Thành Đạt	Hoạt động khác	Cộng
VND	VND	VND	VND
77.994.480.508	28.521.810.188	15.117.125.806	121.633.416.502
72.603.725.948	11.838.336.382	6.862.872.591	91.304.934.921
5.390.754.560	16.683.473.806	8.254.253.215	30.328.481.581
3.717.617.535	4.184.311.241	1.607.078.743	9.509.007.519
1.123.334.551	192.034.892.156	9.725.275.791	202.883.502.498

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.643.878.515	110.539.979.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.989.537.987	35.017.281.910
Cộng	121.633.416.502	145.557.261.418

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	74.399.983.519	103.322.269.488
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.904.951.402	15.734.149.198
Cộng	91.304.934.921	119.056.418.686

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.019.061.198	1.484.021.827
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.042.506	36.558.822
Cộng	1.043.103.704	1.520.580.649

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.527.769.013	1.650.499.273
Chi phí tài chính khác	2.499	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.308.750	23.660.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.372.914.308)	-
Cộng	187.165.954	1.674.159.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>4.761.064.459</i>	<i>4.867.722.091</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.781.509.040	2.799.563.320
Các khoản chi phí QLDN khác	1.979.555.419	2.068.158.771
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>17.165.747.226</i>	<i>14.511.248.876</i>
Chi phí nhân viên	12.709.867.651	9.670.164.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	319.524.086	362.850.504
Thuế, phí và lệ phí	639.614.246	610.711.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.496.741.243	3.867.522.891

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.509.007.519	7.616.605.144
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.230.478.820)	642.170.089
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.396.956.814)	(36.558.822)
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(155.544.853)	(42.515.892)
Cộng: Chênh lệch tạm thời chưa được trừ	-	565.144.803
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	322.022.847	156.100.000
Thu nhập chịu thuế	6.278.528.699	8.258.775.233
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.255.705.740	1.651.755.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.108.970	(104.525.783)
Giảm 30% thuế	(376.711.722)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	910.102.988	1.547.229.264

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	604.887.710	1.420.203.803
Chi phí nhân công	18.782.618.145	14.666.550.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.506.693.663	2.329.799.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	11.078.871.019	12.347.842.423
Cộng	36.973.070.537	30.764.395.406

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	22.044.150.181	35.240.014.336
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.889.795.895	21.614.098.808
Nợ thuần	8.154.354.286	13.625.915.528
Vốn chủ sở hữu	149.045.241.396	129.287.625.365
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,11

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.889.795.895	21.614.098.808
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.574.907.875	15.731.271.657
Phải thu về cho vay	17.104.601.757	11.604.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	52.052.468.912	48.759.554.604
Cộng	94.621.774.439	97.709.526.826
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	125.346.341.951	101.518.330.086
Phải trả người bán và phải trả khác	8.612.485.572	18.968.430.224
Cộng	133.958.827.523	120.486.760.310

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.889.795.895	-	13.889.795.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.574.907.875	-	11.574.907.875
Phải thu về cho vay	17.104.601.757	-	17.104.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	52.052.468.912	52.052.468.912
Tài sản tài chính khác	18.724.601.757	-	18.724.601.757
Cộng	42.569.305.527	52.052.468.912	94.621.774.439
Số cuối năm			
Các khoản vay	22.044.150.181	103.302.191.770	125.346.341.951
Phải trả người bán và phải trả khác	3.291.404.231	4.728.253.100	8.019.657.331
Cộng	25.335.554.412	108.030.444.870	133.365.999.282
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.614.098.808	-	21.614.098.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.731.271.657	-	15.731.271.657
Phải thu về cho vay	11.604.601.757	-	11.604.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.759.554.604	48.759.554.604
Cộng	48.949.972.222	48.759.554.604	97.709.526.826
Số đầu năm			
Các khoản vay	35.240.014.336	66.278.315.750	101.518.330.086
Phải trả người bán và phải trả khác	16.320.072.224	2.648.358.000	18.968.430.224
Cộng	51.560.086.560	68.926.673.750	120.486.760.310

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty cổ phần đầu tư phát triển DV cảng Hải Phòng
Thành viên Ban Giám đốc, hội đồng quản trị

Bản chất bên liên quan

Công ty con
Ban quản trị công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn lưu động	21.900.000.000	16.000.000.000
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	5.328.466.644	6.835.999.436
Mua hàng hóa dịch vụ	755.885.606	863.567.311
Lãi tiền vay	779.185.981	1.160.869.221

Số dư với bên liên quan (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cho vay	17.104.601.757	11.604.601.757
Phải thu thương mại	213.609.165	257.265.590
Phải thu lãi tiền vay	779.185.981	1.160.869.221

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.824.103.000	1.748.871.000
Cổ tức đã nhận	1.641.680.600	778.197.245

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021